



KẾT QUẢ THU- CHI TÀI CHÍNH
(Điều 5 thông tư 09/2024 ngày 03/6/2024)

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm liền kề năm báo cáo
A.	Tổng thu hoạt động	12.633.716	11.116.984
1	Ngân sách nhà nước	7.917.367	7.077.414
a	Chi thường xuyên	6.088.350	7.077.414
b	Cải cách tiền lương	1.829.017	0
2	Các khoản thu theo NQ 02	4.716.349	4.039.570
B.	Tổng chi hoạt động	12.633.716	11.116.984
1	Ngân sách nhà nước	7.917.367	7.077.414
a	Chi thường xuyên	6.088.350	7.077.414
b	Cải cách tiền lương	1.829.017	0
2	Các khoản thu theo NQ 02	4.716.349	4.039.570

CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU NĂM HỌC 2024-2025:

1. Tiền dạy thêm học thêm Mức thu: 12.000đ/ tiết/ học sinh
2. Quỹ đội: 15kg giấy vụn/hocj.sinh/năm.
3. Tiền học thêm tiếng anh có yếu tố người nước ngoài: 40.000đ/tiết/ học sinh.
4. Tiền kỹ năng sống: 12.000đ/tiết/học sinh
5. Nước uống: 10.000đ/học sinh/tháng
6. Tiền coi xe: 30.000đ/học sinh/tháng.
7. Bảo hiểm y tế: 884.520đ/học sinh/năm.
8. Tin nhắn điện tử: 60.000đ/học sinh/kỳ

CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HÀNG NĂM VỀ TRỢ CẤP VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỌC BỔNG ĐỐI VỚI HỌC SINH

1. Chính sách về miễn giảm học phí cho học sinh năm học 2023-2024

- Tổng số học sinh được miễn giảm học phí : 1069 học sinh
- + Khối 6: 305 học sinh
- + Khối 7: 294 học sinh
- + Khối 8: 225 học sinh

+ Khối 9: 245 học sinh

2. Chính sách về trợ cấp



STT	HỌ TÊN	QUÂN QUẢN	TRỢ GIẢ
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THCS, ngày tháng 9 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	880.992
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	92
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	352.397
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	220.248
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	308.347
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GD Tiểu học, THCS)	
2	Dạy thêm - học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm - học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu : 12.000đ/tiết	12
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.038.400
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.038.400
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	3.038.400
2.1.6	Số chi trong năm	3.038.400
2.1.7	Số dư cuối năm	
3	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1.	Thu tiền trông giữ xe	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30
3.1.3	Tổng số thu trong năm	140.400
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	140.400
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	140.400
3.1.6	Số chi trong năm	140.400
3.1.7	Số dư cuối năm	
3.1.	Thu tiền nước uống	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu: 10.000đ/tháng	10

3.1.3	Tổng số thu trong năm	95.760
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	95.760
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	95.760
3.1.6	Số chi trong năm	95.760
3.1.7	Số dư cuối năm	
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài, Tin học...	
4.1	Thu tiền học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 40.000đ/tiết	40
4.1.3	Tổng số thu trong năm	95.760
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	95.760
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	95.760
4.1.6	Số chi trong năm	95.760
2.1.7	Số dư cuối năm	
4.1	Thu tiền KNS	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết	12
4.1.3	Tổng số thu trong năm	25.650
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	25.650
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	25.650
4.1.6	Số chi trong năm	25.650
2.1.7	Số dư cuối năm	
5	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,	
5.1.	Thu tiền nước uống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 10.000đ/tháng	10
5.1.3	Tổng số thu trong năm	97.380
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	97.380
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	97.380
5.1.6	Số chi trong năm	97.380
5.1.7	Số dư cuối năm	
5.2.	Thu tiền BHYT	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu: 680.400đ/năm	884.520
5.2.3	Tổng số thu trong năm	928.746
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	928.746
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	928.746
5.2.6	Số chi trong năm	928.746
5.2.7	Số dư cuối năm	
5.3	Thu tiền quỹ vòng tay bè bạn	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.3.2	Mức thu: 30.000đ/năm học	30

5.3.3	Tổng số thu trong năm	31.920
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	31.920
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	31.920
5.3.6	Số chi trong năm	31.920
5.3.7	Số dư cuối năm	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đồng/người/năm)	
	Mức bình quân (đồng/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đồng/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	

